

TÚC DƯƠNG MINH VỊ KINH: 45 HUYỆT

1. Thừa khấp

Vị trí: Từ đồng tử mắt xuống dưới 0,7 thốn. Nằm giữa, nhắm mắt lại, thẳng từ đồng tử xuống tới sát bờ xương hốc mắt. (H. 49)

Cách châm: Châm đứng kim, nhắc bệnh nhân nhìn ngược lên, theo bờ dưới hốc mắt châm xuống, sâu đến 1, 5 thốn, hoặc châm ngang mũi kim hướng vào khoé mắt trong. Cầm cứu.

Chủ trị: Cận thị, mù về đêm, mi mắt cứng đờ, teo thần kinh thị giác.

Tác dụng phối hợp: Với Hợp cốc, Thái dương trị bệnh mắt.

2. Tứ bạch

Vị trí: Nằm giữa, giữa bờ dưới hốc mắt, thẳng mắt xuống 1 thốn, ở đó có 1 lỗ, đó là huyết (H. 49)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,2 – 0,3 thốn, châm ngang từ trên xuống dưới, tiến kim từ 0,3 – 0,5 thốn. Không cứu.

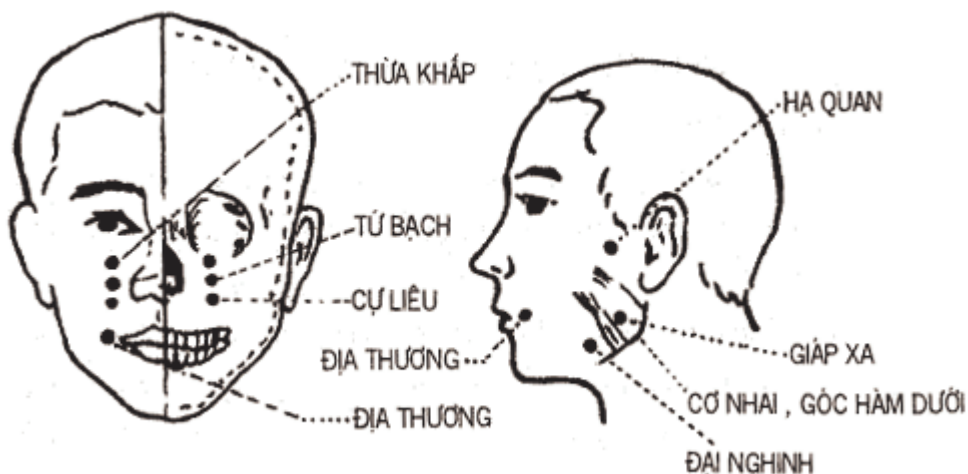
Chủ trị: Mắt đỏ, sưng đau, liệt mặt, viêm mũi.

Tác dụng phối hợp: Với Hợp cốc, Nghinh hương trị viêm mũi.

3. Cự liệu

Vị trí: Mắt nhìn thẳng, chiếu đồng tử xuống và từ dưới cánh mũi sang ngang gặp nhau. (H. 49)

Cách châm: Châm chéch 0,3 đến 0,5 thốn. Cứu 5 mỗi.



Hình 49 – Hình 50

Chủ trị: Tê liệt thần kinh mặt, chảy máu mũi, đau răng, môi má sưng đau.

4. Địa thương

Vị trí: Ngang mép ra, gặp đường rãnh cánh mũi chạy xuống là huyết (cách bờ cao góc mép khoảng 0,4 thốn). (H. 49, H. 50)

Cách châm: Châm mũi kim hướng về phía dái tai, sâu 0,3 đến 0,5 thốn, châm ngang thấy tới *Giáp xa*, tiến kim đến 2 thốn. Cứu 5 môi hoặc hơn 5 phút.

Chủ trị: Liệt mặt, miệng mắt méo lệch, góc mép chảy dãi.

Tác dụng phối hợp: Với *Giáp xa*, *Hợp cốc* trị đau thần kinh sinh ba, góc mép chảy dãi; với *Hậu Khê* trị góc mép đờ cứng.

5. Đại nghinh

Vị trí: Chỗ lõm trước góc hàm dưới, ngang huyết *Giáp xa* ra phía trước 0,5 thốn. (H. 50)

Cách châm: Châm chéch kim về phía trước hoặc phía sau, tránh động mạch, sâu 0,5 đến 1 thốn. Cứu 3 môi.

Chủ trị: Hàm răng cắn chặt, má sưng, đau răng, thần kinh mặt tê dại.

6. Giáp xa

Vị trí: Ở chỗ lõm trước và trên góc quai hàm.

Cách lấy huyết: Ở trên và trước góc hàm khoảng 0,8 thốn. Khi cắn chặt, có một cục cơ nhai nổi cao, huyết ở đỉnh cao đó, dùng tay ấn vào có cảm giác buốt đau là đúng. (H. 50)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,4 thốn hoặc chéch về *Địa thương* sâu tới 2 thốn. Cứu 3 – 5 môi, hơn 5 – 7 phút.

Chủ trị: Miệng mắt méo lệch, răng đau, quai bị, động kinh, viêm amidan cấp tính, liệt mặt.

Tác dụng phối hợp: Với *Nhân trung*, *Hợp cốc* trị hàm răng cắn chặt; với *Hợp cốc*, *Ế phong* trị quai bị, viêm amidan.

7. Hạ quan

Vị trí: Ở phía trước bình tai. (H. 50)

Cách lấy huyết: Cắn hàm răng, dùng ngón tay áp vào phía trước bình tai, cách tai khoảng 0,7 – 0,8 thốn, cắn hàm răng thì có một hố lõm, khi há miệng, chỗ lõm đó lồi thành chỗ cao là huyết.

Cách châm: Châm đứng kim, hơi chéch về phía trước, sau tiến kim sâu 0,3 – 0,5 thốn, châm chéch về *Giáp xa* hoặc hướng về khoé mép, sâu từ 1 đến 1,5 thốn. Cứu 3 – 5 môi, hơn 5 – 7 phút.

Chủ trị: Miệng mắt méo lệch, đau răng ù tai, tai điếc, liệt mặt, viêm tai giữa

Tác dụng phối hợp: Với *Ngoại quan* trị viêm tai giữa; với *Thái dương* trị đau thần kinh sinh ba

8. Đầu duy

Vị trí: Tại góc phía trên cạnh ngoài trán.

Cách lấy huyết: Từ giữa hai lông mày thẳng lên, vào qua mép tóc 0,5 thốn (lại từ đó) sang ngang, ra ngoài khoảng 4,5 thốn, hoặc từ góc trán vào tóc 0,5 thốn (H. 51)

Cách châm: Châm mũi kim đi dưới da, hướng lên đầu, sau 0,3 thốn. Không nên cứu.

Chủ trị: Đau đầu, mắt hoa, đau một bên đầu, xương trán, gặp gió chảy nước mắt.

Tác dụng phối hợp: Đầu duy thấu Suất cốc, trị đau 1 bên đầu.

9. Nhân nghinh

Vị trí: Chỗ động mạch nhảy cạnh yết hầu.

Cách lấy huyết: Chính giữa yết hầu ra mỗi bên 1,5 thốn, chỗ có động mạch nhảy, tránh động mạch (H. 47)

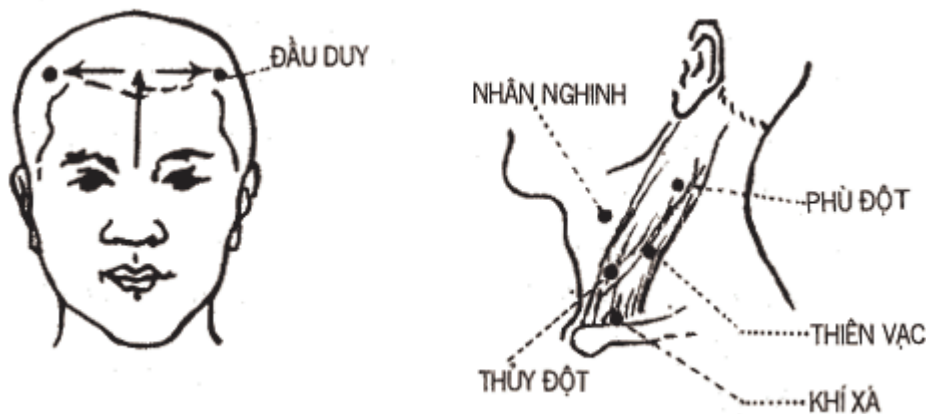
Cách châm: Ép động mạch cổ về phía cơ ức đòn chũm, châm thẳng từ trước ra sau, sâu từ 0,1 – 0,3 thốn. Cầm cứu.

Chủ trị: Ho hắng, suyễn, lao hạch, sưng tuyến giáp trạng, họng hầu sưng đau, cao huyết áp.

Tác dụng phối hợp: Với Túc tam lý, Khúc trì trị huyết áp cao.

10. Thủy đột

Vị trí: Phía trước cơ ức đòn chũm, giữa đường nối huyết



Hình 51 – Hình 47

Cách châm: Từ ngoài châm chéo hướng vào trong, sâu 0,5 thốn đến 1 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Hầu họng sưng đau, hen suyễn.

11. Khí xá

Vị trí: Huyết Nhân nghinh thẳng xuống bờ trên xương đòn (H. 47)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu đến 0,5 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Hầu họng sưng đau, hen suyễn, cổ cứng.

12. Khuyết bồn

Vị trí: Điểm giữa hố lõm trên xương đòn, thẳng đầu vú lên. (H. 52)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 – 0,5 thốn, tránh động mạch. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Hầu họng sưng đau, hen suyễn, đau thần kinh liên sườn, viêm hung mạc (lá thành màng phổi)

13. Khí hộ

Vị trí: Phía dưới xương đòn, huyết *Toàn cơ* ra hai bên là 4 thốn. (H. 52)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5 – 0,8 thốn. Cứu 5 mồi.

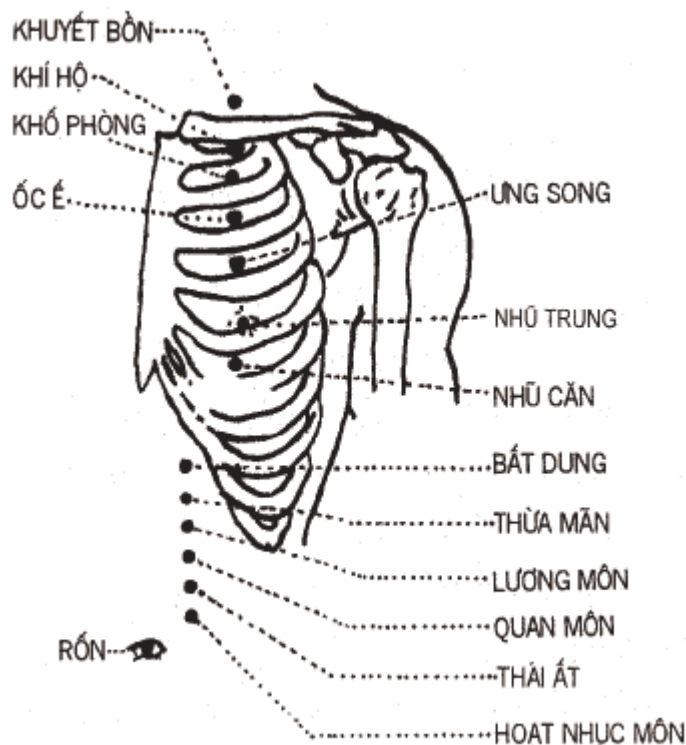
Chủ trị: Hen, viêm phế quản, đau lồng ngực, nấc, thở hít khó khăn.

14. Khố phòng

Vị trí: Khe liên sườn 1 – 2, huyết *Hoa cái* sang ngang mỗi bên là 4 thốn. (H. 52)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5 – 0,8 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Viêm phế quản, sườn ngực trướng đau.



Hình 52

15. Ốc ế

Vị trí: Khe liên sườn 2 - 3, huyết *Tử cung* sang ngang mỗi bên là 4 thốn. (H. 52)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5 – 0,8 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Viêm phế quản, đau sườn ngực, hen suyễn, rôm sảy.

16. Ưng song

Vị trí: Khe liên sườn 3 – 4, huyết *Ngọc đường* sang ngang mỗi bên là 4 thốn. (H52)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5 – 0,8 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Ho, hen, sườn đau, sôi bụng, ỉa chảy, viêm tuyến vú.

17. Nhũ trung

Vị trí: Ở chính đầu giữa vú, bờ dưới khe liên sườn 4 – 5. (H. 52). Không châm, chỉ lấy huyết làm chuẩn để tìm các huyết ở ngực, bụng.

18. Nhũ căn

Vị trí: Dưới đầu vú, 1,6 thốn, nằm trên khe sườn 5 – 6; đối với đàn bà thì lấy ở ngấn dưới bầu vú. (H. 52)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,2 – 0,3 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Ít sữa, vú sưng đau.

Tác dụng phối hợp: Với *Chiên trung*, *Thiếu trạch* trị mất sữa.

19. Bất dung

Vị trí: Rốn lên 6 thốn là *Cự khuyết*, từ đó sang mỗi bên 2 thốn là huyết. (H. 52)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 0,8 thốn. Cứu 3 mồi. Chủ trị: Giãn dạ dày, đau thần kinh liên sườn.

20. Thừa mẫn

Vị trí: Rốn lên 5 thốn là *Thượng quản*, từ đó sang ngang mỗi bên 2 thốn là huyết. (H. 52)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 2 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Viêm dạ dày cấp, mạn, đau dạ dày, co rúm cơ thẳng bụng.

21. Lương môn

Vị trí: Rốn lên 4 thốn là *Trung quản*, từ đó sang ngang mỗi bên 2 thốn là huyết. (H. 52)

Cách châm: Châm đứng kim. Sâu 1 đến 2 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Loét dạ dày, tá tràng, viêm dạ dày mạn. cấp, thần kinh dạ dày rối loạn.

22. Quan môn

Vị trí: Rốn lên 3 thốn là *Kiến lý*, từ đó sang ngang mỗi bên 2 thốn là huyết. (H. 52)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 2 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Đau bụng, trướng bụng, chán ăn, sôi bụng, ỉa chảy, phù thũng.

23. Thái âm

Vị trí: Rón lên 2 thốn là *Hạ quản*, từ đó sang ngang mỗi bên 2 thốn là huyết. (H. 52)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 2 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Đau dạ dày, lòi dom, đái dầm, bệnh tinh thần.

24. Hoạt nhục môn

Vị trí: Rón lên 1 thốn là *Thủy phân*, từ đó sang ngang mỗi bên 2 thốn là huyết. (H. 52)

Cách châm: Đứng kim, sâu 1 đến 2 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Nôn, mửa, đau dạ dày, bệnh tinh thần.

25. Thiên khu

Vị trí: Ở hai bên cạnh rón

Cách lấy huyết: Nằm ngửa, tính từ chính giữa rón sang ngang mỗi bên 2 thốn. (H. 53)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 1,5 thốn. Cứu 7 – 15 mồi. Hơ 5 – 15 phút.

Chủ trị: Đau bụng, trướng bụng, sôi bụng, ỉa chảy, ỉa, táo bón, ỉa ra máu, đau bên cạnh rón, kinh nguyệt không đều, khí hư, trẻ em tiêu hoá kém.

Tác dụng phối hợp: Với *Túc tam lý* trị bệnh đường ruột, với *Tam âm giao* trị bệnh phụ khoa; với *Tam âm giao* và *Âm lăng tuyền* trị bệnh ở hệ thống tiết niệu.

26. Ngoại lãng

Vị trí: Dưới rón 1 thốn là huyết *Âm giao*, từ đó sang ngang mỗi bên 2 thốn là huyết. (H. 53)

Cách châm: Châm sâu 1 – 2 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Đau bụng, đau bụng hành kinh.

27. Đại cự

Vị trí: Dưới rón 2 thốn là huyết *Thạch môn*, từ đó sang ngang mỗi bên 2 thốn là huyết. (H. 53).

Cách châm: Đứng kim, sâu 1 đến 2 thốn. Cứu 5 mồi.

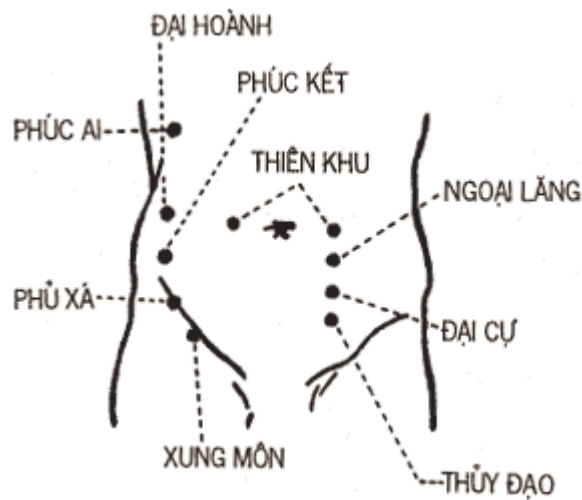
Chủ trị: Viêm bàng quang, đau bụng, ỉa, di tinh.

28. Thủy đạo

Vị trí: Dưới rón 3 thốn là *Quan nguyên*, từ đó sang ngang mỗi bên 2 thốn là huyết. Huyết này còn gọi: Bên trái là huyết *Bảo môn*, bên phải là *Tử hộ*. (H. 53)

Cách châm: Đứng kim, sâu 1,5 đến 2,5 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Viêm thận, viêm bàng quang, bí đái, viêm tinh hoàn.



Hình 53

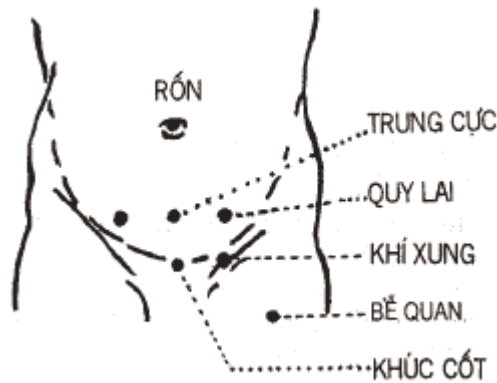
29. Qui lai

Vị trí: Dưới rốn 4 thốn là huyết *Trung cực*, từ đó sang ngang mỗi bên 2 thốn là huyết. (H. 54)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn. Cứu 5 – 7 mòi.

Chủ trị: Viêm tinh hoàn, viêm nội mạc *Tử cung*, viêm phần phụ, kinh nguyệt không đều.

Tác dụng phối hợp: Với *Tam âm giao* trị khí hư, bạch đới; với *Thái xung* trị thoát vị bìu, viêm tinh hoàn.



Hình 54

30. Khí xung

Vị trí: Dưới rốn 5 thốn là *Khúc cốt*, từ đó sang ngang mỗi bên 2 thốn là huyết. (h54)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 2 thốn. Cứu 5 mòi.

Chủ trị: Bệnh ở bộ máy sinh dục.

31. Bế quan

Vị trí: Thẳng phía trên mào chậu trước xuống, ngang bằng huyết *Hội âm*. (H. 54), cách *Phục thỏ* 6 thốn.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 3 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Chi dưới tê, bại, viêm hạch bẹn, đau lưng, teo cơ chi dưới.

32. Phục thỏ

Vị trí: Cạnh ngoài, phía trên xương bánh chè lên 6 thốn. (H. 55)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 3 thốn. Cắm cứu.

Chủ trị: Chi dưới tê bại, liệt, viêm khớp gối, dị ứng mẫn ngứa.

33. Âm thị

Vị trí: Cạnh ngoài, phía trên xương bánh chè lên 3 thốn. (H. 55)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 3 thốn. Cắm cứu.

Chủ trị: Gối, đùi tê bại, đau buốt.

34. Lương khâu

Vị trí: Ở mé ngoài và phía trên xương bánh chè lên thốn

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, co đầu gối vuông góc, tính từ giữa bờ trên xương bánh chè lên 2 thốn, rồi từ đó ra ngoài 1 thốn, khi duỗi thẳng chân ra thì ở đó có một chỗ lõm. (H. 55).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 1 thốn. Cứu 3 – 7 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau khớp gối, liệt chi dưới, đau dạ dày, vú sưng đau, sôi bụng.

Tác dụng phối hợp: Với *Trung quản*, *Nội quan* trị bệnh đau dạ dày.

35. Độc ty

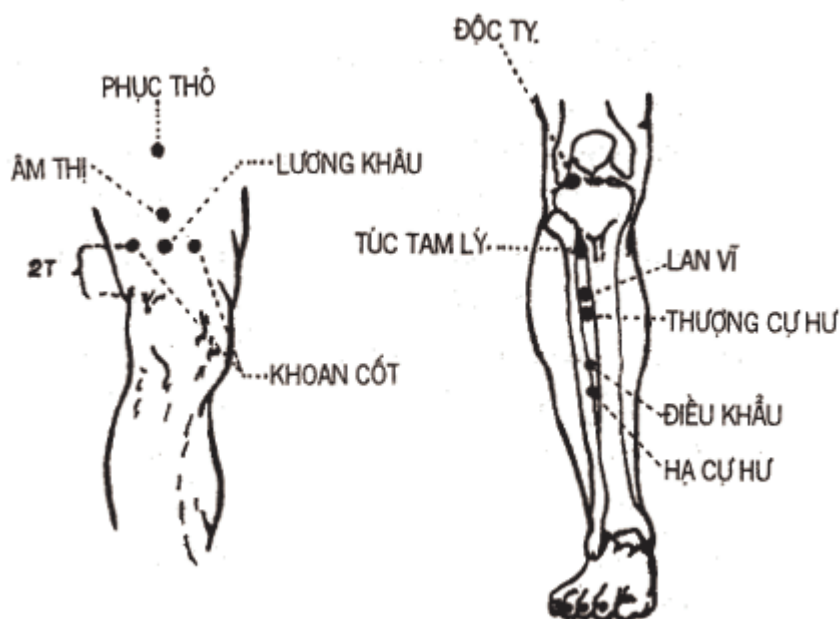
Vị trí: Ở chỗ nối tiếp xương bánh chè và đầu trên xương chày. Huyệt này còn có tên là *Tất nhãn*. (H56)

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, co đầu gối vuông góc, phía ngoài, dưới xương bánh chè có một hố lõm cạnh ngoài gân, đó là huyết.

Cách châm: Châm mũi kim chéch vào phía trong, sâu 0,3 – 0,4 thốn, cũng có thể châm luôn dưới gân giữa bánh chè thấu sang huyết *Tất nhãn* ở phía trong. Cứu 3 mồi, hoặc hơ 5 – 10 phút.

Chủ trị: Đau khớp gối.

Tác dụng phối hợp: Với âm lăng tuyền và *Dương lăng tuyền* trị phong thấp đau đầu gối.



Hình 55 – 56

36. Túc tam lý

Vị trí: Dưới huyết Ngoại Tắt nhân 3 thốn, cạnh ngoài phía dưới đầu gối. (H. 56)

Cách lấy huyết: Ngồi ngay ngắn hoặc nằm ngửa, co đầu gối, bàn chân để tự nhiên, bảo bệnh nhân để bàn tay úp lên xương bánh chè, đầu ngón tay giữa tới đầu lầy đó làm mức rồi từ đó ra ngoài 1 thốn là huyết. (H. 57). Hoặc dùng tay nắn phía dưới lồi trên xương chày, thẳng giữa xương bánh chè xuống, từ đó ra ngoài 1 thốn.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 1,5 thốn, có cảm giác buốt, tức tại chỗ, sau chuyển đến mặt trước ống chân, có khi thẳng tới ngón chân 3 – 4, có khi hướng lên chuyển tới bụng. Cứu 7 – 10 mỗi hơ 30 phút.

Chủ trị: Bệnh đường ruột, nôn mửa, đau dạ dày, đau bụng, ỉa, tiêu hoá kém, ỉa chảy, táo bón, vầng đầu, đau đầu, mất ngủ, cao huyết áp, cảm mạo, đau răng, đau lưng, liệt, kinh nguyệt không đều, đau bụng hành kinh, bế kinh. Huyết này có tác dụng làm tăng sức đề phòng cảm mạo, chống cơn mỏi mệt.

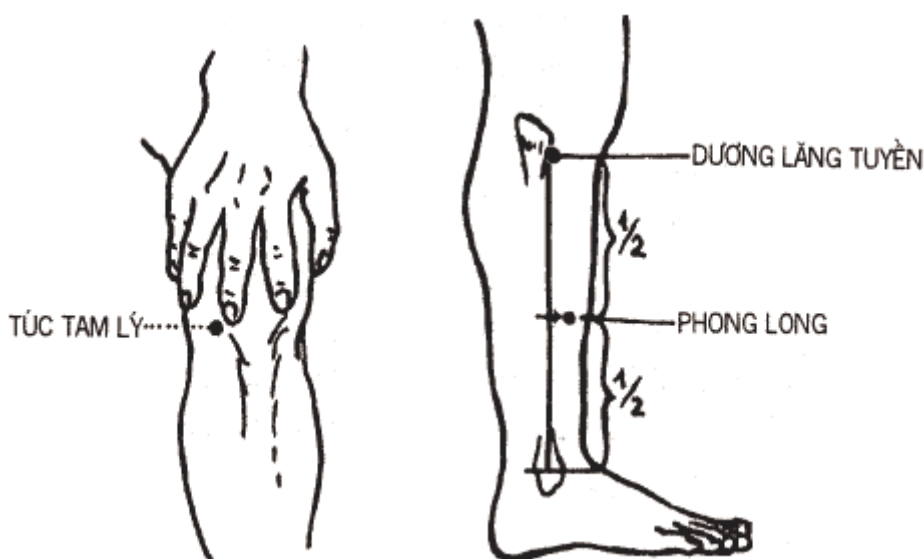
Tác dụng phối hợp: Với Hợp cốc, Khúc trí trị cao huyết áp; với Thái xung trị viêm gan; với Can du trị mắt hoa mờ; với Trung quản trị đau dạ dày; với Thiên khu, Khí hải trị bụng trướng ỉa, ỉa chảy táo bón.

37. Thượng cự hư

Vị trí: Dưới huyết Túc tam lý 3 thốn (H. 56)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2,5 thốn. Cứu 3 mỗi.

Chủ trị: Đau bụng, trướng bụng, ỉa chảy, ỉa, liệt 1 bên người.



Hình 58

38. Điều khẩu

Vị trí: Dưới *Thượng cự huyệt* 2 thốn (dưới *Độc ty* 8 thốn). (H. 56)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2,5 thốn. Cứu 3 mỗi.

Chủ trị: Viêm khớp gối, bại liệt chi dưới.

39. Hạ cự huyệt

Vị trí: Dưới *Độc ty* 9 thốn (dưới *Thượng cự huyệt* 3 thốn). (H. 56)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2,5 thốn. Cứu 3 mỗi.

Chủ trị: Viêm ruột cấp, mạn, chi dưới bại liệt, đau thần kinh liên sườn.

40. Phong long

Vị trí: Đoạn giữa, cạnh trước, mé ngoài ống chân.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, co gối, hoặc nằm thẳng duỗi chân. Từ mắt cá ngoài lên phía *Dương lăng tuyền* 8 thốn, từ đó ra phía trước 1 thốn, là huyết. (H. 58)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu từ 0,3 – 0,8 thốn. Cứu 3 mỗi, hơ 5 – 10 phút.

Chủ trị: Nhiều đờm, ho, suyễn đau bụng, váng đầu, táo bón, đau chi dưới, động kinh.

Tác dụng phối hợp: Với *Trung quản* trị các chứng đàm ẩm; với *Liệt khuyết* hoặc *Nội quan* trị ho hắng, hen suyễn; với *Khâu khư* chữa động kinh.

41. Giải Khê

Vị trí: Ở chính giữa mặt trước khớp cổ chân.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay bàn chân đặt ngang bằng, ở nếp ngang cổ chân, chỗ tiếp nhau của mu bàn chân và ống chân, ở khe lõm giữa hai gân (cơ duỗi dài, cơ duỗi ngón chân, cơ duỗi dài ngón cái). (H. 59)

Cách châm: Châm mũi kim hướng về phía gót chân, châm đứng kim, sâu 0,5 – 0,8 thốn. Cứu 5 mồi, hơ 5 đến 10 phút.

Chủ trị: Bong gân khớp cổ chân, nôn mửa, chi dưới bại liệt.

Tác dụng phối hợp: Với *Dương cốc* trị chứng hồi hộp.

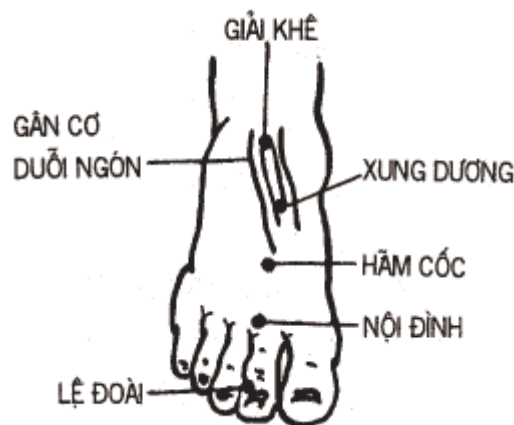
42. Xung dương

Vị trí: Ở mu bàn chân, dưới *Giải khê* 1,5 thốn.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, đặt bàn chân ngang bằng, chỗ cao nhất trên mu bàn chân, ở cạnh trong gân duỗi dài ngón chân, chỗ có động mạch đập là huyết. (H. 59)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,2 – 0,3 thốn (tránh động mạch). Cầm cứu.

Chủ trị: Chi dưới bại liệt, mu bàn chân sưng, đau răng hàm trên, đầu mặt phù thũng, động kinh.



Hình 59

43. Hãm cốc

Vị trí: Ở chỗ lõm phía trước khe xương bàn chân 2 – 3, cách *Nội đình* 2 thốn.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 đến 1 thốn. Cứu 3 mồi. (H. 59)

Chủ trị: Mặt phù thũng, sôi bụng, đau bụng, mu bàn chân sưng đau.

44. Nội đình

Vị trí: Ở giữa khe nối ngón 2 và ngón 3 chân (H. 59)

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, đặt bàn chân ngang bằng, ở đầu khe nối ngón 2 và ngón 3 chân, hướng về phía sau một ít.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 – 0,5 thốn. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau răng hàm trên, đau hầu, miệng khát, đau dạ dày, đau bụng, trướng bụng, ỉa chảy, mất ngủ, táo bón, đau bụng hành kinh.

Tác dụng phối hợp: Với *Hợp cốc* chữa viêm amidan, phong hoả, đau răng, lợi răng sưng đau; với *Túc tam lý* trị đau bụng; với *Tam âm giao* trị đau bụng kinh nguyệt.

45. Lệ đoài

Vị trí: Ở cạnh ngoài gốc móng chân ngón 2 (cạnh phía ngón út)

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, đặt bàn chân ngang bằng, ở cạnh gốc móng ngón 2 phía ngón út, cách gốc móng hơn 0,1 thốn. (H. 59)

Cách châm: Châm sâu 0,1 thốn. Cứu 3 môi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Viêm ruột, hôn mê, sốt cao, nhiều mọng mị, điên cuồng, đau răng, chảy máu cam.